BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 10 -05- 2016
Số chứng thực: 2532 Quyển số 01 SCT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Thanh Thế

Hà Nội - Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 14/11/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 14/11/2013 là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đoàn Hữu Thung	Thành viên
	Ông Phan Tiến Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
	Ông Vũ Hữu Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100639 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đoàn Hữu Thung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W http://cpavietnam.vn

Số: 320 /2016/BCKT-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 11 tháng 02 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.772.485.164.056**	**984.099.925.966**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**14.688.105.686**	**17.576.794.671**
1. Tiền	111		14.688.105.686	17.576.794.671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**647.320.409.058**	**228.099.661.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	645.971.289.169	217.705.316.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		853.981.737	8.657.326.833
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.174.018.825	4.756.996.058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.644.694.002)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	1.965.813.329	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.031.836.329.782**	**688.618.080.135**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.031.836.329.782	688.618.080.135
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.640.319.530**	**49.805.390.145**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	852.103.970	2.396.331.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.586.354.593	46.920.803.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	201.860.967	488.255.314
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.909.496.612**	**76.697.503.830**
II. Tài sản cố định	**220**		**84.750.074.259**	**64.513.843.750**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	49.945.337.936	35.682.364.455
- Nguyên giá	*222*		*137.299.653.340*	*115.350.482.914*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(87.354.315.404)*	*(79.668.118.459)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	34.804.736.323	28.831.479.295
- Nguyên giá	*228*		*36.831.227.794*	*30.210.227.794*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.026.491.471)*	*(1.378.748.499)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.074.459.232**	**9.365.833.949**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	7.074.459.232	9.365.833.949
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.084.963.121**	**2.817.826.131**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.084.963.121	2.817.826.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.870.394.660.668**	**1.060.797.429.796**

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

		MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.709.289.076.149**	**901.903.561.298**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.709.289.076.149**	**901.903.561.298**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.215.168.409.056	423.617.121.824
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.647.945.153	2.057.843.411
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.862.028.242	3.546.112.093
4.	Phải trả người lao động	314		10.788.915.827	13.062.900.515
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	481.247.222	483.052.778
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	4.020.691.958
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.534.773.994	6.220.211.181
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	450.000.000.000	420.000.000.000
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.805.756.655	28.895.627.538
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**161.105.584.519**	**158.893.868.498**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**161.105.584.519**	**158.893.868.498**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		76.365.341.026	57.913.962.778
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.740.243.493	50.979.905.720
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**1.870.394.660.668**	**1.060.797.429.796**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Minh Hải	Đoàn Hữu Thung

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	6.062.072.820.955	5.448.965.737.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		6.062.072.820.955	5.448.965.737.039
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	5.670.918.985.854	5.109.566.461.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**391.153.835.101**	**339.399.275.721**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	860.789.625	426.763.338
7. Chi phí tài chính	22	5.20	18.937.177.796	15.859.481.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.189.999.998*	*15.859.481.440*
8. Chi phí bán hàng	25	**5.21**	336.111.750.891	291.003.821.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.21**	19.839.887.962	17.949.453.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**17.125.808.077**	**15.013.282.692**
11. Thu nhập khác	31	5.22	2.453.140.437	22.494.992.491
12. Chi phí khác	32	5.22	3.046.412.877	21.648.348.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.22**	**(593.272.440)**	**846.644.409**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**16.532.535.637**	**15.859.927.101**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.160.148.903	5.314.533.087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**12.372.386.734**	**10.545.394.014**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.442	1.333

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Minh Hải	Đoàn Hữu Thung

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**16.532.535.637**	**15.859.927.101**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	10.528.722.682	12.179.022.208
- Các khoản dự phòng	03	(624.715.565)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(554.129.191)	(13.770.681.109)
- Chi phí lãi vay	06	16.189.999.998	15.859.481.440
- Các khoản điều chỉnh khác	07	844.636.077	-
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**42.917.049.638**	**30.127.749.640**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(448.975.189.502)	66.774.186.804
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(343.218.249.647)	(200.423.112.475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	773.973.798.635	83.951.660.785
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.722.909.351)	(30.440.839.160)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.191.805.554)	(15.376.428.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.912.075.844)	(3.648.520.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.201.776.800	20.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.046.412.877)	(11.423.633.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**25.982.298**	**(80.438.936.481)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.473.578.474)	(20.754.190.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	251.363.637	21.914.746.235
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	302.765.554	372.714.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(27.919.449.283)**	**1.533.270.147**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	1.950.000.000.000	1.740.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.920.000.000.000)	(1.670.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.995.222.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**25.004.778.000**	**62.500.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(2.888.688.985)**	**(16.405.666.334)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17.576.794.671**	**33.982.461.005**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**14.688.105.686**	**17.576.794.671**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Minh Hải	Đoàn Hữu Thung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 14/11/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 thay đổi lần thứ tám ngày 14/11/2013 là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận ThaNh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 880 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thác vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Kinh doanh Than.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm chế biến và Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm chế biến và Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2015	Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	22.450 VND/USD	22.540 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	03 -06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.839.098.529	4.198.808.557
Tiền gửi ngân hàng	10.849.007.157	13.377.986.114
Tổng	**14.688.105.686**	**17.576.794.671**

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**645.971.289.169**	**217.705.316.561**
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	84.160.576.569	37.213.048.412
- Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	33.031.043.925	-
- Công ty CP Xi măng Sông Lam II	-	1.232.509.518
- Công ty TNHH Quang Trung	-	2.531.062.810
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	34.059.053.036	-
- Cty CP Vissai Hà Nam	14.351.539.425	-
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	342.905.957.937	-
- Phải thu các đối tượng khác	137.463.118.277	176.728.695.821
Tổng	**645.971.289.169**	**217.705.316.561**

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.174.018.825**	-	**4.756.996.058**	-
- Phải thu người lao động	166.113.883	-	209.356.786	-
- Lãi chậm trả công nợ xi măng (Tại Công ty kinh doanh Than Vĩnh Phú)	-	-	3.765.371.620	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	137.510.482		53.683.240	-
- Phải thu khác				
+ Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	-	-	*543.570.984*	-
+ Phải thu đối tượng khác	*1.298.341.100*	-	*134.358.209*	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hệ dưỡng	*512.053.360*	-	*655.219*	-
- Tạm ứng	60.000.000		50.000.000	
Tổng	**2.174.018.825**	-	**4.756.996.058**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.640.748.104	1.620.769.667	3.019.978.437	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.437
Công ty Cromit Cổ Đinh Thanh Hóa	-	-	-	491.792.400
Công ty TNHH Hoàng Vũ	-	-	-	436.553.943
Hợp tác xã Vận Tải thủy bộ ứng hòa	-	-	-	480.858.953
Ban Quản lý Cảng Cô Tô	-	-	-	211.564.371

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho (Do đắm tàu tại Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa)	-	1.965.813.329	-	-
Tổng		**1.965.813.329**		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	99.407.014.388	-	36.602.147.700	-
Nguyện liệu, vật liệu	93.312.400	-	90.308.950	-
Công cụ, dụng cụ	797.720.000	-	9.698.000	-
Hàng hóa	917.037.020.737	-	651.915.925.485	-
Hàng gửi bán	14.501.262.257	-	-	-
Tổng	**1.031.836.329.782**	**-**	**688.618.080.135**	**-**

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**852.103.970**	**2.396.331.609**
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	763.299.970	218.425.756
Phí bảo hiểm, đăng kiểm		495.482.172
Chi phí bốc xếp, vận chuyển than	-	1.617.521.680
Chi phí công cụ dụng cụ	78.450.000	-
Các khoản khác	10.354.000	64.902.001
Dài hạn	**6.084.963.121**	**2.817.826.131**
Chi phí thuê kho	-	300.618.000
Chi phí cải tạo, sửa chữa	109.957.552	1.858.715.111
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.941.444.637	658.493.020
San lấp mặt bằng	57.553.200	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	734.841.069	-
Các khoản khác	241.166.663	-
Tổng	**6.937.067.091**	**5.214.157.740**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	**49.215.959.164**	**29.677.969.335**	**36.343.758.052**	**112.796.363**	**115.350.482.914**
Tăng trong năm	**18.638.087.564**	**5.435.503.817**	**-**	**70.361.810**	**24.143.953.191**
Mua trong năm	-	5.098.003.817	-	70.361.810	5.168.365.627
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.638.087.564	337.500.000	-	-	18.975.587.564
Giảm trong năm	**758.638.529**	**-**	**1.436.144.236**	**-**	**2.194.782.765**
Thanh lý, nhượng bán	758.638.529	-	1.436.144.236	-	2.194.782.765
Số dư tại 31/12/2015	**67.095.408.199**	**35.113.473.152**	**34.907.613.816**	**183.158.173**	**137.299.653.340**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	**28.222.417.641**	**21.509.741.754**	**29.831.799.063**	**104.160.001**	**79.668.118.459**
Tăng trong năm	**5.082.920.281**	**3.426.019.915**	**1.357.539.667**	**14.499.847**	**9.880.979.710**
Khấu hao trong năm	5.082.920.281	3.426.019.915	1.357.539.667	14.499.847	9.880.979.710
Giảm trong năm	**758.638.529**	**-**	**1.436.144.236**	**-**	**2.194.782.765**
Thanh lý, nhượng bán	758.638.529	-	1.436.144.236	-	2.194.782.765
Số dư tại 31/12/2015	**32.546.699.393**	**24.935.761.669**	**29.753.194.494**	**118.659.848**	**87.354.315.404**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	**20.993.541.523**	**8.168.227.581**	**6.511.958.989**	**8.636.362**	**35.682.364.455**
Tại 31/12/2015	**34.548.708.806**	**10.177.711.483**	**5.154.419.322**	**64.498.325**	**49.945.337.936**

Trong đó:

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 53.723.323.295 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	**30.210.227.794**	**30.210.227.794**
Tăng trong năm	**6.621.000.000**	**6.621.000.000**
Mua trong năm	6.621.000.000	6.621.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**36.831.227.794**	**36.831.227.794**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	**1.378.748.499**	**1.378.748.499**
Tăng trong năm	**647.742.972**	**647.742.972**
Khấu hao trong năm	647.742.972	647.742.972
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**2.026.491.471**	**2.026.491.471**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	**28.831.479.295**	**28.831.479.295**
Tại 31/12/2015	**34.804.736.323**	**34.804.736.323**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**7.074.459.232**	**7.074.459.232**	**9.365.833.949**	**9.365.833.949**
Chi phí xây mới nhà làm việc (Văn phòng Công ty)	-	-	1.185.696.762	1.185.696.762
Cải tạo mặt bằng kho Ô Cách (Văn phòng Công ty)	-	-	286.599.054	286.599.054
Dự án đầu tư XD bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than Trạm than Ninh Bình;	7.074.459.232	7.074.459.232	2.178.659.952	2.178.659.952
XD nhà ăn, kho lưu trữ kết hợp nhà để xe khối VP Cty; Hạch toán tiền xây lắp hoàn thành dự án:	-	-	5.530.903.636	5.530.903.636
Cải tạo, nâng cấp kho bãi nhà xưởng chế biến than và xây dựng cửa hàng bán than - Trạm Ninh Bình	-	-	155.902.727	155.902.727
- Kho bãi, nhà xưởng và lắp đặt dây chuyền đập phôi than tổ ong tại kho Đông Vĩnh	-	-	28.071.818	28.071.818
Tổng	**7.074.459.232**	**7.074.459.232**	**9.365.833.949**	**9.365.833.949**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.215.168.409.056**	**1.215.168.409.056**	**423.617.121.824**	**423.617.121.824**
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	742.988.427.181	742.988.427.181	254.542.239.437	254.542.239.437
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	232.931.578.443	232.931.578.443	85.252.105.842	85.252.105.842
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	127.638.537.768	127.638.537.768	32.526.306.669	32.526.306.669
- Các đối tượng khác	111.609.865.664	111.609.865.664	51.296.469.876	51.296.469.876
Tổng	**1.215.168.409.056**	**1.215.168.409.056**	**423.617.121.824**	**423.617.121.824**

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	**3.546.112.093**	**19.888.297.072**	**21.572.380.923**	**1.862.028.242**
Thuế giá trị gia tăng	459.664.333	11.152.398.358	11.069.805.149	542.257.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.717.095.377	4.160.148.903	5.912.075.844	965.168.436
Thuế thu nhập cá nhân	365.835.385	804.730.778	815.963.899	354.602.264
Thuế tài nguyên	-	7.359.995	7.359.995	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.188.107.510	3.188.107.510	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	90.800.000	90.800.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.516.998	484.751.528	488.268.526	-
Phải thu	**488.255.314**	**937.671.911**	**651.277.564**	**201.860.967**
Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế thu nhập cá nhân	31.605.615	33.535.214	32.294.135	30.364.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	426.505.625	904.136.697	618.983.429	141.352.357

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**481.247.222**	**483.052.778**
Lãi vay	481.247.222	483.052.778
Tổng	**481.247.222**	**483.052.778**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**7.534.773.994**	**6.220.211.181**
Kinh phí công đoàn	32.933.421	26.608.571
Bảo hiểm xã hội	113.147.820	9.408.991
Bảo hiểm thất nghiệp	55.890	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.011.394.200	1.634.616.200
Phải trả, phải nộp khác		
- Lãi chậm trả Tập đoàn	*1.225.662.009*	*2.533.157.821*
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	*989.287.454*
- Công ty Kho vận Đá Bạc	-	*117.205.960*
- Phải trả khác	*1.151.580.654*	*909.926.184*
Dài hạn	-	-
Tổng	**7.534.773.994**	**6.220.211.181**

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**1.950.000.000.000**	**1.920.000.000.000**	**420.000.000.000**	**420.000.000.000**
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	200.000.000.000	200.000.000.000	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	20.000.000.000	20.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	200.000.000.000	200.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Sở Giao dịch	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Tổng	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**1.950.000.000.000**	**1.920.000.000.000**	**420.000.000.000**	**420.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	**50.000.000.000**	**66.611.825.996**	**40.618.424.298**	**-**	**157.230.250.294**
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.545.394.014	10.545.394.014
Tăng chuyển nguồn	-	8.544.124.686	9.332.320.215	-	17.876.444.901
Giảm chuyển nguồn	-	(9.332.320.215)	(8.544.124.686)	-	(17.876.444.901)
Trích lập các quỹ	-	-	1.663.618.204	(5.545.394.014)	(3.881.775.810)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tăng khác	-	-	7.909.667.689	-	7.909.667.689
Giảm khác	-	(7.909.667.689)	-	-	(7.909.667.689)
Số dư tại 31/12/2014	**50.000.000.000**	**57.913.962.778**	**50.979.905.720**	**-**	**158.893.868.498**
Số dư tại 01/01/2015	**50.000.000.000**	**57.913.962.778**	**50.979.905.720**	**-**	158.893.868.498
Lãi trong năm	-	-	-	12.372.386.734	12.372.386.734
Tăng chuyển nguồn	-	27.398.268.472	592.379.589	-	27.990.648.061
Giảm chuyển nguồn	-	(592.379.589)	(27.398.268.472)	-	(27.990.648.061)
Điều chỉnh khác		(8.354.510.635)	8.354.510.635		-
Trích lập các quỹ			2.211.716.021	(7.372.386.734)	(5.160.670.713)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2015	**50.000.000.000**	**76.365.341.026**	**34.740.243.493**	**-**	**161.105.584.519**

Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản cố định được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản VN	33.720.000.000	33.720.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.280.000.000	16.280.000.000
Tổng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Phân phối quỹ	**7.372.386.734**	**5.545.394.014**

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	**5.000.000**	**5.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	**5.000.000**	**5.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.062.072.820.955	5.448.965.737.039
Tổng	**6.062.072.820.955**	**5.448.965.737.039**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, cung cấp dịch vụ	5.670.918.985.854	5.109.566.461.318
Tổng	**5.670.918.985.854**	**5.109.566.461.318**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.765.554	372.714.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	558.024.071	54.048.720
Tổng	**860.789.625**	**426.763.338**

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	16.189.999.998	15.859.481.440
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.747.177.798	-
Tổng	**18.937.177.796**	**15.859.481.440**

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	**336.111.750.891**
Chi phí nhân viên	86.949.297.451
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.283.817.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.079.692.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	*157.278.363.810*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*27.946.377.229*
Chi phí bằng tiền khác	52.574.202.316
Chi phí quản lý	**19.839.887.962**
Chi phí nhân viên quản lý	9.163.400.969
Chi phí vật liệu quản lý	227.609.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.243.074
Chi phí dự phòng	624.715.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	793.193.204
Chi phí bằng tiền khác	8.432.725.343
Tổng	**355.951.638.853**

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	251.363.637	21.914.746.235
Tiền bảo hiểm do đắm tàu (Công ty Kinh doanh Than Hà Nội)	1.985.180.948	-
Thu nhập khác	216.595.852	580.246.256
Tổng	**2.453.140.437**	**22.494.992.491**
Chi phí khác		
Giá trị hàng hóa đắm tàu (Công ty Kinh doanh Than Hà Nội)	1.988.026.106	-
Giá trị còn lại của tài sản	-	8.588.878.464
Chi phí bán vật tư, CCDC	-	2.756.506.089
Chi phí thuế môi trường		10.197.221.736
Tiền phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	589.977.109	-
Truy thu thuế	221.076.356	-
Chi phí phá dỡ nhà	178.354.545	-
Chi phí khác	68.978.761	105.741.793
Tổng	**3.046.412.877**	**21.648.348.082**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(593.272.440)**	**846.644.409**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (tạm tính)	4.160.148.903	5.314.533.087
Tổng	**4.160.148.903**	**5.314.533.087**

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**12.372.386.734**	**10.545.394.014**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	5.160.670.713	3.881.775.810
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**7.211.716.021**	**6.663.618.204**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.442**	**1.333**

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.712.436.738	5.412.960.145
Chi phí nhân công	97.208.095.393	98.729.127.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.528.722.682	12.179.022.208
Chi phí dự phòng	624.715.565	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.916.075.877	192.080.070.644
Chi phí khác bằng tiền	62.085.756.159	90.898.324.604
Tổng	**450.075.802.414**	**399.299.505.149**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	468.480.000	511.999.600

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tiền cổ tức	3.372.000.000	3.372.000.000
	Lãi chậm trả	1.225.662.009	2.533.157.821
		1.155.000.000	-
Công ty Kho vận và Cảng cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	742.988.427.181	254.987.956.405
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	232.931.578.443	85.269.875.294
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	127.638.537.768	38.961.461.459
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	177.785.874	114.778.825
Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải Itaco	Tiền hàng	131.955.214	333.359.652
Công ty CP Xi măng Quán Triều	Tiền hàng	1.594.225.997	-
Công ty tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	204.305.892	-
Công ty CB than Quảng Ninh	Tiền hàng	733.920.057	3.536.205.893
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	Tiền hàng	1.009.202.783	-

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	1.214.925.474	-
Công ty CP Than Hà Tu	Trả trước tiền hàng	290.263.204	-
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ Vinacomin	Tiền hàng	6.338.966	855.369.438
Nhà máy cơ khí mỏ Việt Bắc	Tiền hàng	-	84.857.969

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	3.631.053.827.535	3.091.493.290.820
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	1.188.325.906.970	1.111.138.998.996
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	703.055.451.072	647.515.203.601
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Mua than	3.666.965.804	6.098.245.660
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Mua than	-	137.672.668
Công ty Kinh doanh Than Cẩm Phả	Mua than	-	817.074.832
Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Mua than	-	382.843.480

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	3.631.053.827.535	3.091.493.290.820
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	1.188.325.906.970	1.111.138.998.996
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	703.055.451.072	647.515.203.601
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Mua than	3.666.965.804	6.098.245.660
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Mua than	-	137.672.668
Công ty Kinh doanh Than Cẩm Phả	Mua than	-	817.074.832
Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Mua than	-	382.843.480

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	756.769.144.950	95.642.890.185
Công ty TNHH MTV Na Dương	Bán than	130.120.000	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Bán than	-	95.642.890.185
Công ty Than nội địa	Bán than	-	1.878.302.100
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin			466.964.575

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Theo QĐ 15 VND	Theo TT 200 VND	Chênh lệch VND
1	Phải thu ngắn hạn khác	4.706.996.058	4.756.996.058	(50.000.000)
2	Tài sản ngắn hạn khác	50.000.000	-	50.000.000

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và Công ty này đưa ra Báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 02 năm 2015 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên	Nguyễn Minh Hải	Đoàn Hữu Thung